

SO SÁNH ĐỐI CHIẾU GIỮA TRỢ TỪ ĐỘNG THÁI “ZHE (着)” TRONG TIẾNG HÁN VÀ CÁC YẾU TỐ TƯƠNG ĐƯƠNG TRONG TIẾNG VIỆT

COMPARISON OF CHINESE DYNAMIC AUXILIARY “ZHE” AND CORRESPONDING FORMS IN VIETNAMESE LANGUAGE

Phạm Lý Nhã Ca

Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng; plnca@ufl.udn.vn

Tóm tắt - Tác giả Diệp Quang Ban khi phân tích ngữ pháp tiếng Việt đã nói trong tiếng Việt không có trợ từ động thái, trợ từ động thái “zhe” trong tiếng Hán được thay thế bằng phó từ “đang” trong tiếng Việt [1]. Tuy nhiên, trong rất nhiều trường hợp tiếng Hán phải sử dụng trợ từ “zhe” nhưng trong tiếng Việt lại không cần thêm từ để biểu thị. Chính vì vậy, người học trong quá trình học gặp phải không ít khó khăn. Bài viết lấy tiếng Hán làm cơ sở, tiến hành phân tích so sánh giữa trợ từ động thái “zhe” và các yếu tố tương đương trong tiếng Việt, tìm ra những điểm tương đồng và khác biệt giữa hai ngôn ngữ. Trên cơ sở đó mong muốn có thể cung cấp cho người học, người nghiên cứu nguồn tài liệu tham khảo liên quan.

Từ khóa - Phân tích; so sánh; trợ từ động thái; tiếng Việt; tiếng Hán

Abstract - When analyzing Vietnamese language grammar, Diep Quang Ban, a Vietnamese language researcher, says that in the Vietnamese language there is no dynamic auxiliary. Chinese dynamic auxiliary “zhe” is replaced by the adverb “đang” in the Vietnamese language [1]. However, in many cases, Chinese must use “zhe”, but the Vietnamese language does not need any equivalent. Therefore, Vietnamese learners of Chinese in the training process have encountered many difficulties. Based on the Chinese language, this paper analyses and compares Chinese dynamic auxiliary “zhe” and its Vietnamese corresponding forms in order to clarify the similarity and the dissimilarity between the two languages. The paper aims to provide students, researchers with a source of relevant references.

Key words - Analyze; compare; dynamic auxiliary; Vietnamese language; Chinese language

1. Đặt vấn đề

Trợ từ động thái “zhe” trong tiếng Hán hiện đại được sử dụng với tần suất tương đối nhiều, cách dùng của nó tương đối phức tạp, là một trong những điểm nóng trong nghiên cứu của các học giả Trung Quốc. Các học giả Trung Quốc đã có nhiều thành tựu to lớn về mặt nghiên cứu này. Tuy nhiên, các tài liệu, bài báo nghiên cứu về trợ từ động thái “zhe” liên quan đến tiếng Việt thì chủ yếu tập trung vào phân tích những lỗi sai của người học khi sử dụng “zhe”, hoặc phân biệt các trợ từ “着”, “了”, “过” và đưa ra giải pháp. Chính vì vậy, bài viết lấy tiếng Hán làm cơ sở, tiến hành phân tích giữa trợ từ động thái “zhe” trong tiếng Hán và các yếu tố tương đương trong tiếng Việt, mong muốn thử tìm ra những điểm tương đồng và khác biệt giữa hai ngôn ngữ, từ đó đưa ra một số giải pháp, cung cấp cho người học nguồn tài liệu liên quan.

2. So sánh trợ từ động thái “zhe” trong tiếng Hán và các yếu tố tương đương trong tiếng Việt

2.1. Tính chất

Trợ từ động thái “zhe” là thành phần đứng sau động từ hoặc tính từ để biểu thị: động tác đang tiến hành, ví dụ: “出租车正在楼下等着。(Taxi đang đợi ở dưới lầu.)”; biểu thị động tác, trạng thái đang duy trì, kéo dài, ví dụ: “他穿着一件西服。(Cậu ấy mặc một bộ tây.)” hoặc “夜深了, 姐姐房间的灯还亮着。(Đêm đã khuya, đèn ở phòng chị vẫn còn sáng.)”; biểu thị cầu khiến hoặc nhắc nhở, ví dụ: “过马路看着点儿。(Chú ý nhìn khi qua đường.)” hoặc “慢着点儿, 别摔了!” (Chậm thôi kẻo ngã!); hoặc dùng trong câu liên động để biểu thị phương thức hoặc mục đích của động tác, ví dụ: “坐着讲课”(ngồi giảng bài) hoặc “忙着准备婚礼”(bận rộn chuẩn bị hôn lễ) [6, tr 665, 666].

2.2. Trợ từ động thái “zhe” trong câu Phi chủ vị

Trong câu phi chủ vị, “zhe” được đặt sau động từ để tạo thành câu cầu khiến, mẫu câu: V + 着, mang ý nghĩa: “làm rơi vào một trạng thái nào đó hoặc duy trì một trạng thái nào đó” [8, tr 1]. Ví dụ:

(1) 听着! (nghe nào)

(2) 拿着! (cầm đi)

Tiếng Việt dùng từ “này, nào, đi” để biểu thị ý cầu khiến.

2.3. Trợ từ động thái “zhe” trong câu Chủ vị

a. Khi “zhe” đứng sau động từ biểu thị động tác đang tiến hành, thì trước động từ có thể thêm các phó từ “正”, “在”, “正在”, cuối câu thêm trợ từ ngữ khí “呢” tạo thành kết cấu: S + (正/在/正在) + V + 着 + (O) + (呢) [2, tr 15]. Trong trường hợp này tương đương với phó từ “đang” trong tiếng Việt. Ví dụ:

(3) 牛吃着草, 草地上一个小孩儿在认真地看着书。

Bò đang ăn cỏ, trên bãi cỏ một đứa bé đang chăm chỉ đọc sách.

(4) 别人正上着课呢。

Người khác đang lên lớp.

(5) 车在公路上飞快地开着, 我们离目标的地越来越近了。

Xe đang chạy rất nhanh trên đường, chúng ta ngày càng gần mục tiêu.

Trong các ví dụ trên, chủ ngữ “牛”, “小孩儿”, “别人”, “车” là chủ thể phát sinh ra hành động, các động từ “吃”, “看”, “上”, “开” là các động từ biểu thị động tác đang duy trì sự tiếp diễn trong quá khứ đến hiện tại. Tiếng Việt dùng phó từ “đang” đặt trước động từ để biểu thị.

b. “Zhe” đặt sau động từ, tính từ biểu thị sự kéo dài, duy trì của động tác hoặc trạng thái. Thông thường ở phía trước không được thêm các phó từ như “正”, “在”, “正在” [2, tr 16, 17]. Đối với “zhe” biểu thị sự kéo dài của động tác thì trong tiếng Việt không cần dùng thêm bất kỳ từ gì trước động từ để biểu thị, ví dụ: (6), (7). Nhưng khi “zhe” đứng sau tính từ mà có tính chất của động từ để biểu thị sự kéo dài của trạng thái, thì tiếng Việt dùng “còn, vẫn còn” để biểu thị, ví dụ: (8), (9).

(6) 他在椅子上坐着。

Cậu ấy ngồi trên ghế.

(7) 她穿着一件红西服。

Cô ấy mặc một bộ đồ âu phục màu đỏ.

(8) 夜深了, 姐姐房间的灯还亮着。

Đêm đã khuya, phòng chị gái đèn vẫn còn sáng.

(9) 她刚才喝了很多啤酒, 现在脸还红着。

Lúc nãy cô ấy uống rất nhiều bia, bây giờ mặt còn đỏ bừng lên.

Trong ví dụ (6), (7) “坐着” và “穿着” biểu thị động tác “坐” và “穿” mặc dù đã được hoàn thành nhưng trạng thái do hai động từ này tạo ra thì vẫn đang còn kéo dài. Ở ví dụ (8), (9) “亮着”, “红着” biểu thị trạng thái “亮” và “红” đang duy trì, mang ý nghĩa trạng thái tĩnh [5, tr 6-8].

c. “Zhe” đứng sau hai động từ trùng điệp, trong câu còn xuất hiện thêm một động từ khác, lúc này mang ý nghĩa: “trong khi động tác thứ nhất đang tiến hành thì xuất hiện động tác thứ 2”. Trong tiếng Việt dùng cụm từ “mãi ... (lúc nào không hay)” để biểu thị. Ví dụ: (10), (11), (12).

(10) 我们说着说着到了门口。

Chúng tôi mãi nói chuyện đến công lúc nào không hay.

(11) 她每晚看小说, 有时 看着看着就睡着了。

Cô ấy mỗi đêm đều đọc tiểu thuyết, có khi mãi đọc mà ngủ lúc nào không hay.

(12) 她一个人在那儿 想着想着笑了起来。

Một mình cô ấy ở đó mãi nghĩ rồi phá lên cười.

Trong các ví dụ (10), (11), (12) “zhe” lần lượt đứng sau các động từ “说”, “走” và “想” để biểu thị các động tác này đang tiến hành thì xuất hiện động tác thứ 2 lần lượt là “到了门口”, “睡着” và “笑了起来”.

2.4. Trợ từ động thái “zhe” trong câu tồn tại

Trong tiếng Hán hiện đại, “V 着” sử dụng trong câu tồn tại bao gồm hai loại: câu tồn tại biểu thị trạng thái tĩnh và câu tồn tại biểu thị trạng thái động. Kết cấu cơ bản của mẫu câu này là: S + V + 着 + O. Trong đó, chủ ngữ thường là danh từ biểu thị nơi chốn, tân ngữ là một chủ thể/ kẻ hành động hoặc thụ thể/ kẻ chịu ảnh hưởng bởi hành vi động tác.

a. Đối với mẫu câu tồn tại biểu thị trạng thái động, trợ từ động thái “zhe” đứng sau động từ biểu thị động tác đang tiến hành. Lúc này, trong tiếng Việt dùng phó từ “đang” để biểu thị. Ví dụ: (13), (14), (15), (16).

(13) 屋里 演着戏。

Trong phòng đang diễn kịch.

(14) 外面 下着雨。

Bên ngoài trời đang mưa.

(15) 里边 开着会。

Bên trong đang họp.

(16) 草地上 跑着几个快乐的孩子。

Mấy đứa trẻ vui vẻ đang chạy trên bãi cỏ.

Ở các ví dụ trên, “演着”, “下着”, “开着” và “跑着” biểu thị các động tác: “演”, “下”, “开” và “跑” đang tiến hành.

b. Đối với mẫu câu tồn tại biểu thị trạng thái tĩnh, “zhe” đứng sau động từ để biểu thị trạng thái do động từ tạo ra vẫn đang còn duy trì, tiếp tục. Trong trường hợp này, tiếng Việt có thể dùng câu chữ “có” và phó từ “đang”, ví dụ: (17), (18); hoặc không dùng thêm từ để biểu thị, ví dụ: (19), (20).

(17) 教室门口 站着两个人。

Có hai người đang đứng trước cửa phòng học.

(18) 椅子上 坐着一个小姑娘。

Có một cô bé đang ngồi trên ghế.

(19) 墙上 挂着一张照片。

Trên tường treo một bức ảnh.

(20) 桌子上 放着几本汉语书。

Trên bàn đặt mấy quyển sách tiếng Trung.

Trong hai ví dụ (17), (18), (19), (20) “站着”, “坐着”, “挂着” và “放着” biểu thị trạng thái được duy trì do các động tác “站”, “坐”, “挂” và “放” tạo ra, là một trạng thái tĩnh.

2.5. Trợ từ động thái “zhe” trong câu liên động

Trợ từ động thái “zhe” dùng trong câu liên động biểu thị hai ý nghĩa: 1) biểu thị cách thức, phương thức của động tác; 2) biểu thị kết quả hoặc mục đích của động tác [7, tr 36-38]. Trong cách dùng thứ nhất, “zhe” được đặt sau động từ thứ nhất biểu thị phương thức tiến hành động tác thứ hai. Trong đó, động tác thứ hai là động tác chính của chủ thể, trường hợp này tiếng Việt sử dụng hai động từ đặt liên tiếp nhau hoặc sử dụng cấu trúc: “vừa... vừa...” để biểu thị, ví dụ: (21), (22).

(21) 大卫 站着打电话。

David đứng điện thoại.

(22) 老师 笑着说: “你们好!”

Thầy giáo vừa cười vừa nói: “Chào các bạn!”

“站着” trong ví dụ (21) là cách thức tiến hành động tác “打”, “笑着” trong ví dụ (22) là trạng thái khi tiến hành động tác “说”.

Ở ý nghĩa thứ 2, “zhe” có thể đặt sau động từ hoặc tính từ, biểu thị mối quan hệ kết quả và mục đích. Trong đó, động từ thứ nhất biểu thị hành vi động tác, động từ thứ 2 biểu thị kết quả và mục đích của động tác thứ nhất. Ví dụ: (23), (24), (25) và (26).

(23) 妹妹 闹着要去看电影。

Em gái âm ĩ đòi đi xem phim.

(24) 刚进腊月, 孩子们就 吵着要买新年礼物了。

Vừa vào tháng chạp, bọn trẻ đã âm ỉ đòi mua quà tết.

(25) 他们忙着准备出发。

Họ bận rộn chuẩn bị xuất phát.

(26) 爸爸急着上班。

Bố vội vàng đi làm.

Ví dụ (23), (24) mục đích của “闹着” và “吵着” lần lượt là “去看电影” và “买新年礼物”, trong tiếng Việt dùng hai động từ đặt liên tiếp nhau để biểu thị. Ví dụ (25), (26) mục đích của “忙着” và “急着” lần lượt là để “准备出发” và “上班”. Quan sát hai ví dụ này chúng ta có thể thấy rõ, trong tiếng Hán giữa tính từ và cụm động từ hoặc giữa động từ và cụm động từ bắt buộc phải có thêm thành phần khác, nhưng trong tiếng Việt thì động từ và tính từ có thể trực tiếp đứng liền với nhau, cụ thể là “âm ỉ đòi đi”, “âm ỉ đòi quà”, “bận rộn chuẩn bị” hay “vội vàng đi làm”.

2.6. Tính từ kết hợp với “Zhe”

Trong ngữ pháp tiếng Hán hiện đại, trợ từ động thái đứng sau tính từ chỉ tính chất để biểu thị tính chất của sự vật vẫn đang còn tiếp tục duy trì, nhấn mạnh trạng thái của tính từ, ví dụ: “红着脸” (đỏ mặt), “空着手” (tay không), “斜着眼睛” (liếc mắt)... [3, tr 21]. Nhưng trong tiếng Việt, tính từ biểu thị tính chất thường trực tiếp kết hợp với danh từ và cụm động từ. Ví dụ: (27), (28), (29).

(27) 她红着脸说: “我爱你。”

Cô ấy đỏ mặt nói: “Em yêu anh.”

(28) 大家忙着准备考试。

Mọi người bận rộn chuẩn bị kỳ thi.

(29) 他比我高着两公分呢。

Anh ấy cao hơn tôi 2 cm.

3. Thảo luận và kiến nghị

Qua phân tích ở trên, tác giả nhận thấy trợ từ động thái “zhe” trong tiếng Hán và phương thức biểu đạt tương ứng trong tiếng Việt có nhiều điểm tương đồng và khác biệt. Theo giả thuyết của nhà ngôn ngữ học Robert Lado giữa tiếng mẹ đẻ và ngôn ngữ thứ hai có điểm tương đồng thì người học khi học sẽ dễ dàng nắm bắt hơn, nhưng nếu giữa hai ngôn ngữ có nhiều điểm khác biệt thì người học khi học sẽ gặp nhiều khó khăn. Nội dung tương đồng giữa ngôn ngữ thứ hai và tiếng mẹ đẻ sẽ có tác dụng tích cực đối với người học, ngược lại những nội dung khác biệt giữa hai ngôn ngữ thì lại có tác dụng tiêu cực đối với người học, cụ thể là người học sẽ gặp phải những lỗi sai, khó khăn khi sử dụng trợ từ động thái “zhe”. Căn cứ vào phân tích ở trên, có thể dự đoán các lỗi sai thường gặp của người học do chịu sự ảnh hưởng của tiếng mẹ, cụ thể như sau:

1. Trong trường hợp bắt buộc phải sử dụng trợ từ động thái “zhe” nhưng người học không sử dụng “zhe” vì trong tiếng Việt không có trợ từ động thái này. Ví dụ (1):

(1) *墙上挂一幅画。

Trong câu trên tiếng Hán phải dùng trợ từ động thái “zhe” để biểu thị trạng thái đang kéo dài, đang duy trì vì vậy sau động từ “挂” phải thêm “zhe”, câu đúng là: 墙上挂着一幅画。

2. Người học sử dụng các phó từ như “正, 在, 正在” tương ứng với phó từ “đang” trong tiếng Việt để thay thế cho trợ từ động thái “zhe”. Ví dụ (2):

(2) Cậu ấy nằm đọc sách.

Người học sẽ dùng câu không chính xác là “他正在躺着看书。” thay cho câu “他躺着看书。”.

Ngoài ra, do trợ từ động thái “zhe” là một điểm ngữ pháp mà người học khó nắm bắt nên trong quá trình sử dụng có thể dẫn đến một số lỗi sai như:

3. Sau trợ từ “zhe” kết hợp với kết cấu giới từ “在”. Ví dụ (3):

(3) *两本汉语书放着桌子上。

Ở ví dụ (3) sau động từ kết hợp với “zhe” thì không thể mang kết cấu giới từ “在”.

4. Sử dụng kết cấu “一边.....一边” (vừa... vừa...) thay cho trợ từ “zhe” biểu thị cách thức, phương thức tiến hành động tác, ví dụ (4):

(4) *他一边站着一边讲课。

(câu đúng: 他站着讲课。)

5. Trật tự các thành phần trong câu bị thay đổi, cụ thể là từ chỉ nơi chốn và danh từ bị chuyển đổi vị trí, ví dụ (5):

(5) *汉语书放着桌子上。

(câu đúng: 桌子上放着汉语书。)

Để giúp cho người học có thể khắc phục, tránh những lỗi sai trong quá trình học và sử dụng trợ từ động thái “zhe”, dưới đây sẽ đưa ra một số gợi ý trong phương pháp dạy và học như:

1. Sử dụng phương pháp phân tích so sánh đối chiếu giữa tiếng Việt và tiếng Hán để loại bỏ những lỗi sai do chịu ảnh hưởng từ ngôn ngữ mẹ đẻ gây ra.

a. Đối với các lỗi sai né tránh hoặc quên không sử dụng “zhe”.

Người dạy trong khi giảng dạy có thể so sánh giữa câu dùng trợ từ “zhe” và một câu không dùng “zhe” để nổi bật sự khác biệt. Ví dụ:

她穿一件红毛衣。

她穿着一件红毛衣。

Hai ví dụ trên đều là câu đúng, tiếng Việt đều có nghĩa là: “Cô ấy mặc một chiếc áo len màu đỏ”. Nhưng khi muốn nhấn mạnh sự duy trì của trạng thái “穿” thì ở phía sau động từ đó phải thêm “zhe” mặc dù trong tiếng Việt không cần dùng thêm từ biểu thị.

b. Đối với cách dùng “Tính từ + 着”. Trong tiếng Hán, sau tính từ thường thêm “zhe” để biểu thị sự duy trì trạng thái của tính từ. Trong tiếng Việt không có cách dùng này nên khi giảng dạy người dạy có thể nhấn mạnh đồng thời đưa ra nhiều bài tập luyện tập.

c. Trợ từ động thái “zhe” trong câu tồn tại thì bắt buộc phải có, nếu không thì sẽ mang ý nghĩa khác hoặc không thể thiết lập thành câu. Ví dụ như “桌子上摆着很多书。” và “桌子上摆很多书。”, trong câu đầu tiên “着” đặt sau động từ “摆” để biểu thị sự tồn tại. Câu thứ hai không thể

thành câu hoàn chỉnh vì sau động từ “摆” bắt buộc phải có trợ từ “着” hoặc “了” thì mới tạo thành câu đúng. Ngoài ra, người dạy có thể sử dụng phương pháp sắp xếp trật tự từ hoặc phương pháp mô phỏng để giúp người học luyện tập như đưa ra kết cấu yêu cầu người học căn cứ kết cấu để tạo câu, hoặc sắp xếp lại trật tự câu đã bị xáo trộn. Phương pháp này có thể giúp người học quen thuộc với các kết cấu của “zhe”. Trợ từ động thái “zhe” trong câu tồn tại còn có một tác dụng rất quan trọng đó là dùng để miêu tả. Người dạy có thể thiết kế một số hoạt động như miêu tả diện mạo bên ngoài của người nào đó hoặc cảnh tượng nào đó, hoặc có thể đưa ra một số hình ảnh kèm theo một số từ gợi ý để người học hoàn thành bức tranh, nội dung bức tranh có thể là: miêu tả cảnh tượng ở thư viện, hoa ở trong công viên, hoạt động của người và vật, sắp đặt bố trí của một căn phòng hoặc cách ăn vận của một người bạn trong lớp...

d. Đối với lỗi sai do dùng dư kết cấu giới từ “在”, ví dụ như: “汉语书放着桌子上.”. Người dạy trong quá trình giảng dạy có thể nhấn mạnh, phân biệt và động viên người học sử dụng nhiều kết cấu để biểu thị cùng một ý nghĩa như có thể nói là “桌子上放着一本书。” hoặc “汉语书在桌子上放着。”. Nhưng không được dùng kết hợp giữa hai kết cấu như ví dụ trên.

2. Sử dụng phương pháp phân biệt rõ những kết cấu ngữ pháp khác nhau trong tiếng Hán để loại trừ những lỗi sai như: phân biệt sự khác nhau trong cách dùng và ý nghĩa biểu thị của trợ từ “着”, “了” và “过”, cụ thể là trợ từ “了” đặt sau động từ nhấn mạnh động tác đã hoàn thành, ví dụ: “我买了三张票。” còn trợ từ “过” thì biểu thị động tác đã từng xảy ra trong quá khứ, ví dụ: “这本小说我看过。” [4, tr 239, 240, 246, 254]; nhấn mạnh tân ngữ ở phía sau “zhe” là tân ngữ chịu tác động của động tác, không phải là tân ngữ chỉ nơi chốn; cách dùng “zhe” biểu thị cách thức tiến hành động tác thì trong nhiều trường hợp có thể thay thế bằng kết cấu “一边.....一边” (vừa... vừa...), tuy nhiên về mặt ý nghĩa thì có sự khác biệt: kết cấu “V1 + 着+(O) + V2” nhấn mạnh về cách thức tiến hành động tác, còn kết cấu “一边.....一边” (vừa... vừa...) thì nhấn mạnh hai động tác đồng thời xảy ra. Vì vậy, khi động tác thứ 1 do các động từ biểu thị trạng thái tĩnh như “坐, 站, 躺...” thì không thể thay thế bằng kết cấu “一边.....一边”, ví dụ: “他站着

讲课” thì không thể nói thành “他一边站着一边讲课”.

4. Kết luận

Bài viết thông qua phân tích so sánh trợ từ động thái “zhe” trong tiếng Hán và các yếu tố tương đương trong tiếng Việt đã tìm ra được những điểm tương đồng và khác biệt giữa hai ngôn ngữ. Khi trong tiếng Hán sử dụng “zhe” để biểu thị trạng thái động, tức là biểu thị động tác đang tiến hành thì trong tiếng Việt có thể dùng phó từ “đang” để biểu thị.

Khi trợ từ động thái “zhe” đứng sau động từ hoặc tính từ biểu thị sự duy trì, kéo dài của một động tác hoặc một trạng thái, trong đó động từ thuộc loại động từ biểu thị trạng thái tĩnh như “坐, 站, 躺” thì trong tiếng Việt không cần thêm từ đặt sau động từ để biểu đạt hoặc sử dụng câu chữ “có” và phó từ “đang” để biểu thị. Đối với trường hợp tính từ kết hợp với “zhe” thì tiếng Việt tính từ biểu thị tính chất thường trực tiếp kết hợp với danh từ và cụm động từ.

Khi trợ từ “zhe” biểu thị cách thức tiến hành động tác, tiếng Việt có thể dùng kết cấu “vừa...vừa...” hoặc trực tiếp kết hợp động từ thứ nhất và động từ thứ hai để biểu đạt.

Khi trợ từ “zhe” biểu thị động tác thứ nhất đang tiến hành thì xuất hiện động tác thứ hai, thì trong tiếng Việt dùng cụm từ “mãi ... (lúc nào không hay)” để biểu thị.

Chú thích: “*” : chỉ câu sai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Diệp Quang Ban, Ngữ pháp Tiếng Việt, Nhà xuất bản giáo dục, 2001.
- [2] 房玉清, 动态助词“了”、“着”、“过”的语义特征及其用法比较, 汉语学习(1), 1992.
- [3] 金忠实, “形容词+着”格式的句法语义特点, 汉语学习(3), 1998.
- [4] 卢福波, 对外汉语教学实用语法, 北京语言大学出版社, 2011.
- [5] 陆俭明, 对外汉语教学中经常思考的问题, 语言文字应用(4), 1998.
- [6] 吕叔湘, 现在汉语八百词, 商务印书馆, 2005.
- [7] 徐桂梅, 陈满华, 发展汉语-初级汉语·下, 北京语言大学出版社, 2010.
- [8] 张黎, “着”的语义分布和其语法意义, 语文研究(1), 1996.

(BBT nhận bài: 03/12/2018, hoàn tất thủ tục phản biện: 20/02/2019)